

Bản án số: 20/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 24/9/2023

“Về việc: Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH GIANG, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quyên.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Nhung và ông Vũ Đăng Đông.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Hiếu – Thư ký viên Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Quế - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 94/2023/TLST-HNGĐ ngày 29/5/2023, về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 21/8/2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2023/QĐST-HNGĐ ngày 08/9/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Bùi Thị A**, sinh năm 1972.

HKTT: Thôn C, xã C, huyện B, tỉnh Hải Dương.

Nơi cư trú: Thôn An, xã G, huyện G, tỉnh Hải Dương.

- Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1970.

HKTT và nơi cư trú: Thôn C, xã C, huyện B, tỉnh Hải Dương.

(Bà A có mặt, ông T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa – bà Bùi Thị A trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn T được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn năm 1991 tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện B, tỉnh Hải Dương và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục. Ông bà đến Ủy ban nhân dân xã C làm thủ tục đăng ký kết hôn và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn. Tuy nhiên do vợ chồng mâu thuẫn, ông T đã đốt giấy chứng nhận kết hôn. Khi làm thủ tục ly hôn, bà đã liên hệ để xin trích lục kết hôn nhưng Ủy ban nhân dân xã C xác định hiện không còn lưu giữ sổ đăng ký kết hôn từ năm 1990-1992. Bà đề nghị Tòa án xác minh để công nhận hôn

nhân hợp pháp cho bà.

Sau khi kết hôn, bà và ông T chỉ hạnh phúc được vài năm đầu sau đó thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông T có tính gia trưởng, vũ phu lại ham mê chơi bài bạc, nợ nần. Mỗi khi biết ông T đi chơi bài bạc, bà tìm về thì ông T chửi, đuổi bà, kể cả khi bà đang mang thai. Đến khi hai con đã trưởng thành, ông T vẫn thường xuyên chửi, đánh bà. Nhiều lần bà muốn chấm dứt cuộc hôn nhân với ông T nhưng sau đó ông T xin lỗi và hứa thay đổi, hai bên gia đình, anh em động viên, mặt khác bà thương con nên đã cố nhẫn nhịn chịu đựng. Mâu thuẫn trở lên căng thẳng trầm trọng từ tháng 10 năm 2022, ông T chơi bài nợ nần và vợ chồng làm nhà vẫn còn nợ nên bà phải bán xe ô tô để trả nợ thì ông T chửi, đánh đập bà thâm tím mặt và đuổi bà đi. Bà về gia đình để ở, sau đó quay về chung sống cùng ông T nhưng chỉ ở được một tuần, ông T lại tiếp tục chửi và đuổi bà đi. Nay, bà xác định tình cảm giữa bà và ông T không còn, mâu thuẫn đã căng thẳng, trầm trọng không thể khắc phục, bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông T để ổn định cuộc sống.

Bà và ông T có hai con chung là Nguyễn Hải Y, sinh năm 1993 và Nguyễn Minh H, sinh năm 1998 đã trên 18 tuổi trưởng thành, không phải giải quyết việc nuôi dưỡng.

Về quan hệ tài sản: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải ông Nguyễn Văn T trình bày:

Về điều kiện, thời gian kết hôn như bà A trình bày là đúng.

Ông xác định ông bà đăng ký kết hôn năm 1991 tại Ủy ban nhân dân xã C và được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn, nhưng có thời gian dọn dẹp nhà cửa ông đã đốt một số giấy tờ trong đó có giấy chứng nhận kết hôn của vợ chồng. Việc ông bà có đăng ký kết hôn là thực và có nhiều người làm chứng. Ông đề nghị Tòa án xác định hôn nhân của ông, bà là hợp pháp.

Ông thừa nhận trong quá trình chung sống, ông có chửi, đánh bà A nhưng đó chỉ là những lúc nóng nảy nên ông mới hành xử như vậy chứ ông vẫn yêu thương vợ con, ông nhận thức được việc cư xử của ông với vợ như vậy là sai và mong muốn vợ con tha lỗi cho ông. Khoảng cuối năm 2022, bà A đã tự động bán xe ô tô mà không hỏi ý kiến của ông nên ông đã đánh, đuổi bà A và bà A bỏ về quê tại huyện G sinh sống, ông đã xin lỗi và mong muốn Bà A về đoàn tụ nhưng bà A không chấp nhận. Vợ chồng sống ly thân từ cuối năm 2022 đến nay không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau.

Bà A làm đơn xin ly hôn, ông không đồng ý, bà A muốn ly hôn thì tự giải quyết đơn phương, ông không bao giờ ký vào bất cứ văn bản gì để giải quyết thuận tình ly hôn. Ông cũng không còn biện pháp nào để khắc phục mâu thuẫn, hàn gắn cuộc sống

chung.

Ông bà có hai con chung là Nguyễn Hải Y, sinh năm 1993 và Nguyễn Minh H, sinh năm 1998 đã trên 18 tuổi trưởng thành, không phải giải quyết việc nuôi dưỡng.

Về quan hệ tài sản: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương xác định việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán trong quá trình thu thập chứng cứ, của Hội đồng xét xử, Thư ký, bà A tuân thủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Ông T vắng mặt theo giấy triệu tập của Tòa án, tự ý bỏ về tại phiên tòa là chưa chấp hành quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng: khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị A, xử cho bà Bùi Thị A được ly hôn ông Nguyễn Văn T.

- Về quan hệ con chung: Hai con chung Nguyễn Hải Y, sinh năm 1993 và Nguyễn Minh H, sinh năm 1998 đã trên 18 tuổi trưởng thành, không phải giải quyết việc nuôi dưỡng.

- Về quan hệ tài sản: Bà A, ông T không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Miễn án phí ly hôn sơ thẩm cho Bà A.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Nguyễn Văn T là bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, ông T vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai (tự bỏ về) không có lý do nên Tòa án căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Bùi Thị A và ông Nguyễn Văn T được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện B, tỉnh Hải Dương năm 1991. Mặc dù các đương sự không cung cấp được Giấy chứng nhận kết hôn do ông T đã đốt. Kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã C và Phòng tư pháp huyện Bình Giang đều xác định không lưu giữ sổ đăng ký kết hôn từ năm 1992 trở về trước. Một số người làm chứng xác nhận ông T, Bà A có đăng ký kết hôn và có lần xuất trình giấy chứng nhận kết hôn khi làm thủ tục vay vốn là thực. Do vậy, có căn cứ xác định Bà A, ông T xác lập hôn nhân là hợp pháp.

Bà A, ông T đều thừa nhận phù hợp với kết quả xác minh thu thập chứng cứ là quá trình chung sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn; ông T có chửi, đánh, đuổi bà A. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Mâu thuẫn của bà A, ông T đã được hai bên gia đình, chính quyền địa phương hòa giải nhưng không có kết quả. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 10 năm 2022 đến nay không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau. Bà A giữ nguyên quan điểm ly hôn, ông T xác định không đồng thuận việc ly hôn, trường hợp bà A kiên quyết ly hôn, không chấp nhận đoàn tụ thì đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn đơn phương theo yêu cầu của Bà A. Bản thân ông không còn biện pháp gì để hàn gắn mối quan hệ vợ chồng. Quá trình Tòa án thu thập chứng cứ, ông T không hợp tác là tự đánh mất cơ hội tham gia hòa giải để vợ chồng đoàn tụ.

Xét mâu thuẫn giữa bà A, ông T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà A, xử cho bà A được ly hôn ông T phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về quan hệ con chung: Bà A, ông T có hai con chung là Nguyễn Hải Y, sinh năm 1993 và Nguyễn Minh H, sinh năm 1998 đã trên 18 tuổi trưởng thành nên không phải giải quyết việc nuôi dưỡng.

[2.3] Về quan hệ tài sản: Bà A, ông T không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[2.4] Về án phí: Bà A khởi kiện vụ án ly hôn sơ thẩm nhưng thuộc đối tượng hộ cận nghèo và đề nghị được miễn án phí nên miễn án phí ly hôn sơ thẩm cho bà A theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình; khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị A.

1- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Bùi Thị A được ly hôn ông Nguyễn Văn T.

2- Về án phí: Miễn án phí ly hôn sơ thẩm cho bà Bùi Thị A. Hoàn trả bà A 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0004277 ngày 29/5/2023.

3- Về quyền kháng cáo: Bà A có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Ông T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc Tòa án niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Bình Giang;
- Chi cục THADS huyện Bình Giang;
- UBND xã C;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Quyên